



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4.900.898.810.580	4.318.349.014.853
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	441.890.633.308	285.772.463.155
1. Tiền	111		441.890.633.308	165.772.463.155
2. Các khoản tương đương tiền	112			120.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.332.000.000.000	2.502.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.332.000.000.000	2.502.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		484.357.374.664	452.949.978.578
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	8.836.197.729	17.543.502.062
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	115.394.966.787	86.367.565.902
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	360.126.210.148	349.038.910.614
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	1.567.689.684.642	982.641.291.700
1. Hàng tồn kho	141		1.567.689.684.642	982.641.291.700
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		74.961.117.966	94.985.281.420
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	36.117.857.981	58.790.608.193
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37.562.028.066	35.648.407.632
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13a	1.281.231.919	546.265.595
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		6.501.693.083.061	6.712.237.373.179
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		6.017.770.562.567	6.336.415.442.150
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	5.980.963.947.201	6.297.636.437.163
- Nguyên giá	222		14.058.037.753.075	14.052.806.119.488
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.077.073.805.874)	(7.755.169.682.325)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	36.806.615.366	38.779.004.987
- Nguyên giá	228		105.889.604.017	105.889.604.017
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(69.082.988.651)	(67.110.599.030)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	459.167.589.660	346.374.351.728
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		459.167.589.660	346.374.351.728
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24.751.930.834	29.444.579.301
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	24.751.930.834	27.929.004.906
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			1.515.574.395
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		11.402.591.893.641	11.030.586.388.032
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5.435.635.009.149	4.761.714.137.133
I Nợ ngắn hạn	310		3.954.742.301.898	3.096.935.931.168
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	694.596.126.273	760.187.117.215
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	89.538.519.593	139.370.673.801
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13b	14.861.129.279	34.084.233.018
4. Phải trả người lao động	314		22.410.367.979	24.338.060.250
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	937.278.864.429	669.747.338.381
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	701.635.655.333	231.677.522.985
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	1.419.040.668.665	1.195.945.359.955
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		38.478.511.874	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		36.902.458.473	41.585.625.563
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.480.892.707.251	1.664.778.205.965
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	1.325.005.070.607	1.508.269.730.041
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		240.624.952	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		155.647.011.692	156.508.475.924
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		5.966.956.884.492	6.268.872.250.899
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	5.966.956.884.492	6.268.872.250.899
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.499.150.000	2.499.150.000
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		332.489.730.282	317.733.263.806
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		306.534.899.169	626.042.163.540
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		153.917.968.127	114.025.462.671
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		152.616.931.042	512.016.700.869
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		31.433.105.041	28.597.673.553
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			11.402.591.893.641	11.030.586.388.032

Đinh Nhật Dương

ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp

Đinh Nhu Cường

ĐINH NHU CƯỜNG
Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí

LÊ NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGŨ QUYÊN, TP CÀ MAU

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.491.208.491.267	1.315.245.682.586	1.491.208.491.267	1.315.245.682.586
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	44.150.269.693	43.941.463.022	44.150.269.693	43.941.463.022
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.447.058.221.574	1.271.304.219.564	1.447.058.221.574	1.271.304.219.564
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.171.258.964.993	845.380.734.021	1.171.258.964.993	845.380.734.021
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		275.799.256.581	425.923.485.543	275.799.256.581	425.923.485.543
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	36.026.716.079	43.385.918.730	36.026.716.079	43.385.918.730
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	26.469.742.517	63.475.091.387	26.469.742.517	63.475.091.387
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		23.928.426.313	43.260.113.695	23.928.426.313	43.260.113.695
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.06a	71.633.115.283	73.994.607.321	71.633.115.283	73.994.607.321
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06b	46.846.459.648	58.459.849.577	46.846.459.648	58.459.849.577
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		166.876.655.212	273.379.855.988	166.876.655.212	273.379.855.988
12. Thu nhập khác	31	VI.08	38.727.691.750	424.235.205	38.727.691.750	424.235.205
13. Chi phí khác	32	VI.09	4.113.673	402.600.979	4.113.673	402.600.979
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		38.723.578.077	21.634.226	38.723.578.077	21.634.226
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		205.600.233.289	273.401.490.214	205.600.233.289	273.401.490.214
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	16.758.658.712	11.338.501.725	16.758.658.712	11.338.501.725
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.126.365.775	2.584.603.354	1.126.365.775	2.584.603.354
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		187.715.208.802	259.478.385.135	187.715.208.802	259.478.385.135
Trong đó:						

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		186.694.056.363	258.253.655.264	186.694.056.363	258.253.655.264
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.021.152.439	1.224.729.871	1.021.152.439	1.224.729.871
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL11	322	457	322	457
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Cà Mau, ngày 24 tháng 04 năm 2019



ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp



ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng



LÊ NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		205.600.233.289	273.401.490.214
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		322.909.950.868	322.112.134.440
- Các khoản dự phòng	03		38.478.511.874	29.378.878.689
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(443.785.861)	16.172.312.296
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(33.501.432.358)	(43.183.293.982)
- Chi phí lãi vay	06		23.928.426.313	43.260.113.695
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		556.971.904.125	641.141.635.352
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.335.002.713	(22.643.339.458)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(581.343.489.579)	(265.148.565.958)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		127.511.875.348	(969.131.856.401)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		25.849.824.284	16.683.020.609
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(37.663.840.656)	(83.471.693.717)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(31.765.058.284)	(13.573.250.244)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		162.500.000	96.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(19.421.694.995)	(27.449.277.467)
- Nộp về Tập đoàn Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	18			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		49.637.022.956	(723.497.327.284)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(122.238.723.873)	(39.521.875.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(200.000.000.000)	(1.620.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		370.000.000.000	1.670.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.910.254.794	26.286.039.963
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		66.671.530.921	36.764.164.463
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

MAU

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		476.430.589.312	39.322.012.502
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(436.599.940.036)	(559.583.681.736)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.033.000)	(8.921.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		39.809.616.276	(520.270.590.234)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		156.118.170.153	(1.207.003.753.055)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		285.772.463.155	1.896.184.894.173
1. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	441.890.633.308	689.181.141.118

Cà Mau, ngày 24 tháng 04 năm 2019

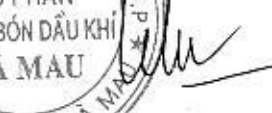


ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp



ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng




LÊ NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc

Lô D, KCN phường 1, Ngô Quyền, phường 1, TP.Cà
Mau, Cà Mau

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 31/03/2019 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:

a. Công ty con:

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).

Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.

b. Chi nhánh:

1. CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành

Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.

2. CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Trung tâm Nghiên cứu – Phát triển

Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở của việc soạn lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

2. Hợp nhất báo cáo

Năm 2019, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2. Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4. Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

6. Các khoản đầu tư

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn hoặc thu hồi dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	3 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm
- Quyền sử dụng đất	43 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

8. Vốn cổ phần

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

9. Chi phí đi vay

Tất cả chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

10. Ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế trong kỳ.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tài sản lưu động nhận bàn giao từ dự án “Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau” và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác;

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi đó là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí này được vốn hóa với hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

12. Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với dự án Nhà máy Đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành;
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty đang trong giai đoạn được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp, năm 2019 là năm thứ tư Công ty được ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 6022100003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2019, hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì Công ty PPC nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 17%.

13. Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập hàng năm theo các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh phân bón. Trong quý I/2019, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý I/2019 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh phân

bón. Doanh thu, giá vốn theo hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3.

Ngoài việc bán trong nước, Công ty có hoạt động xuất khẩu phân bón sang thị trường nước ngoài; do vậy, Công ty có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý và doanh thu, giá vốn theo khu vực địa lý được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3 tại phần thuyết minh Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh.

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2019	01/01/2019
Tiền mặt	756.307.237	958.824.054
Tiền gửi ngân hàng	441.134.326.071	164.813.639.101
Các khoản tương đương tiền (*)	-	120.000.000.000
Cộng	441.890.633.308	285.772.463.155

(*): Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

V.02 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	2.332.000.000.000	2.332.000.000.000		2.502.000.000.000	2.502.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	2.332.000.000.000	2.332.000.000.000		2.502.000.000.000	2.502.000.000.000	

Đầu tư ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

V.03 Các khoản phải thu khách hàng	31/03/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc		39.270.000
Công ty TNHH MTV Tư Long Mê Kông	69.963.520	
Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	4.426.989.829	5.867.139.482
Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang	-	8.033.321.750
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	655.138.000	
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	2.118.974.000	
Công ty TNHH Vitracó Green Nature	558.740.850	
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.006.391.530	3.603.770.830
Cộng	8.836.197.729	17.543.502.062

V.04 Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2019	01/01/2019
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	30.596.710.811	39.435.760.601
Heartychem Corporation	20.025.673.762	
Agricultural Minerals DMCC	25.656.414.980	
Công ty Cổ phần Vận tải I Traco	3.440.023.800	3.440.023.800
Công ty TNHH TM Kỹ thuật Tri Việt	10.382.581.768	10.382.581.768
Công ty TNHH Viet Engineering		2.468.181.818
Công ty Cổ phần Atlas Copco (Thailand)		1.943.054.198
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Năng lượng		1.499.236.960
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Hải Anh		1.461.752.454
Liên danh DOBC-HAWAPRO		5.529.148.568
Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Vimico		17.494.617
Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam		336.645.870
Các nhà cung cấp khác	25.293.561.666	19.853.685.248
Cộng	115.394.966.787	86.367.565.902

V.05 Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2019	01/01/2019
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến giai đoạn Cổ phần hóa	276.761.701.091	276.761.701.091
Lãi dự thu	37.577.528.769	23.079.153.422
Ký cược, ký quỹ	325.000.000	453.931.102
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	3.697.379.900	3.415.569.792
Thuế NTNN tạm nộp	39.349.132.087	37.43.340.008
Phải thu Công ty TNHH Dead Sea Works tiền chiết khấu hàng mua năm 2018	-	7.636.315.200
Phải thu khác	2.415.468.301	248.899.999
Cộng	360.126.210.148	349.038.910.614

V.06 Hàng tồn kho	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	272.066.235.824	-	261.406.983.302	-
Công cụ, dụng cụ	9.111.389.320	-	12.459.568.506	-
Chi phí SXKD dở dang	99.475.699.510	-	47.186.246.964	-
Thành phẩm	676.108.975.632	-	386.718.974.960	-
Hàng hóa	510.927.384.356	-	274.869.517.968	-
	1.567.689.684.642	-	982.641.291.700	-

V.07 Tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	3.401.259.611.649	10.451.544.057.950	67.799.159.789	72.833.316.285	59.369.973.815	14.052.806.119.488
Mua trong năm	-	4.301.705.600	-	929.927.987	-	5.231.633.587
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	3.401.259.611.649	10.455.845.763.550	67.799.159.789	73.763.244.272	59.369.973.815	14.058.037.753.075
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	1.949.909.972.103	5.690.740.709.255	49.482.542.132	47.462.489.856	17.573.968.979	7.755.169.682.325
Khấu hao trong năm	74.464.707.921	244.510.722.645	1.166.585.882	1.582.134.087	179.973.014	321.904.123.549
Tại ngày 31/03/2019	2.024.374.680.024	5.935.251.431.900	50.649.128.014	49.044.623.943	17.753.941.993	8.077.073.805.874
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	1.451.349.639.546	4.760.803.348.695	18.316.617.657	25.370.826.429	41.796.004.836	6.297.636.437.163
Tại ngày 31/03/2019	1.376.884.931.625	4.520.594.331.650	17.150.031.775	24.718.620.329	41.616.031.822	5.980.963.947.201

V.08 Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2019	22.194.885.567	32.483.466.173	51.211.252.277	105.889.604.017
Mua sắm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	22.194.885.567	32.483.466.173	51.211.252.277	105.889.604.017
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2019	5.000.593.896	25.909.077.166	36.200.927.968	67.110.599.030
Khấu hao trong năm	317.255.711	332.883.668	1.322.250.242	1.972.389.621
Tại ngày 31/03/2019	5.317.849.607	26.241.960.834	37.523.178.210	69.082.988.651
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2019	17.194.291.671	6.574.389.007	15.010.324.309	38.779.004.987
Tại ngày 31/03/2019	16.877.035.960	6.241.505.339	13.688.074.067	36.806.615.366

V.09 Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2019	01/01/2019
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dây chuyền sản xuất phân bón phức hợp từ ure nóng chảy	357.229.952.605	282.477.152.203
Dự án cảng nhập nguyên liệu	68.956.803.738	38.257.800.411
Dự án Big Data	1.630.458.789	-
Sửa chữa văn phòng nhà máy	7.136.721.254	7.136.721.254
Dự án Permeat gas	6.209.610.049	2.696.390.654
Quản lý alarm HT điều khiển công nghệ NME	2.368.324.087	-
Triển khai ERP giai đoạn 2	12.287.355.218	11.364.926.500
Các công trình khác	3.348.363.920	4.441.360.706
	459.167.589.660	346.374.351.728

V.10 Chi phí trả trước

	31/03/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	16.334.462.799	32.653.645.574
Chi phí gia hạn bản quyền phần mềm	5.133.265.200	8.029.236.645
Công cụ, dụng cụ	10.858.990.015	8.978.683.870
Chi phí vận chuyển, làm hàng		8.235.680.996
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.791.139.967	893.361.108
	36.117.857.981	58.790.608.193
b) Dài hạn		
Chi phí đào tạo cán bộ công nhân viên		111.661.562
Sửa chữa tài sản cố định	17.497.626.286	22.581.522.229
Công cụ, dụng cụ	2.373.151.421	5.002.277.775
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.881.153.127	233.543.340
	24.751.930.834	27.929.004.906

V.11 Phải trả người bán

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	441.867.965.057	441.867.965.057	341.388.689.557	341.388.689.557
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	44.310.711.246	44.310.711.246	41.414.975.677	41.414.975.677
Công ty Cổ phần FA	22.040.759.659	22.040.759.659	37.790.086.364	37.790.086.364
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life VN	-	-	17.118.366.591	17.118.366.591
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tri Việt	9.047.181.729	9.047.181.729	4.286.950.407	4.286.950.407
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	-	-	-	-
Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam	-	-	15.405.131.340	15.405.131.340
Công ty TNHH Vivablast Việt Nam	-	-	12.644.235.195	12.644.235.195
Công ty CP Á Đông ADG	3.988.843.210	3.988.843.210	-	-
Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú	1.310.400.000	1.310.400.000	-	-
Công ty CP Nhựa OPEC	9.171.872.600	9.171.872.600	-	-
Các đối tượng khác	162.858.392.772	162.858.392.772	290.138.682.084	290.138.682.084
	694.596.126.273	694.596.126.273	760.187.117.215	760.187.117.215

V.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	2.992.688.842	12.499.380.300
Yetak Group Co., Ltd	3.044.364.986	12.241.530.986
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Hưng Thạnh	2.760.724.621	9.725.990.573
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	10.737.975.655	8.742.767.479
Doanh nghiệp tư nhân Việt Nga	584.590.055	7.115.516.950
Công ty TNHH Út Nữ	562.761.120	6.073.202.550

Công ty TNHH MTV Thế Mẫn	3.357.250.000	5.447.757.700
Công ty TNHH Hữu Thành I	8.571.871.536	5.209.370.200
Công ty TNHH Minh Trung	3.779.705.074	5.173.558.320
Công ty TNHH TM DV Đăng Lan	-	3.334.385.200
Công ty TNHH Hữu Nghị	-	3.308.714.320
Công ty TNHH TM DV Thái Sơn	-	2.719.364.465
Doanh nghiệp tư nhân Tường Dung	-	1.130.400.000
Five Star International Fertilizer Cambodia Co., Ltd	-	545.051.102
Doanh nghiệp tư nhân Hưng Thạnh	-	16.493.060
Các khách hàng khác	53.146.587.704	56.087.190.596
	89.538.519.593	139.370.673.801

V.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2019
a) Các khoản thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	148.918.990	-	36.444.428	185.363.418
Thuế nhập khẩu		1.452.230.231	2.150.752.127	698.521.896
Tiền thuê đất	397.346.605		-	397.346.605
	546.265.595	1.452.230.231	2.187.196.555	1.281.231.919
b) Các khoản thuế phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	646.578.417	2.389.034.081	2.750.590.177	285.022.321
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.828.716.706	16.758.658.712	31.765.058.284	12.822.317.134
Thuế tài nguyên	202.345.130	657.834.172	632.290.302	227.889.000
Thuế thu nhập cá nhân	5.112.152.198	3.551.257.699	7.274.787.442	1.388.622.455
Thuế khác	294.440.567	2.478.626.909	2.635.789.107	137.278.369
	34.084.233.018	25.835.411.573	45.058.515.312	14.861.129.279

V.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2019	01/01/2019
Tiền khí tạm trích năm 2018 (1)	567.115.478.757	575.040.481.001
Trích bổ sung tiền khí quý 1/2019 (2)	236.032.643.163	-
Chi phí mua hàng hóa, dịch vụ	535.795.803	41.704.922.770
Chi phí bảo lãnh phải trả	2.619.500.000	1.585.937.056
Chiết khấu thương mại	42.396.849.541	15.180.288.515
Lãi vay phải trả	18.528.612.529	32.263.174.952
Chi phí mua hàng	48.770.066.188	-
Chi phí vận chuyển	2.467.093.283	-
Chi phí quảng cáo	12.041.237.212	-
Chi phí phải trả khác	6.771.587.953	3.972.534.087
	937.278.864.429	669.747.338.381

(1) Tiền khí phải trả Tập đoàn năm 2018 theo Quyết định số 1294/QĐ-DKVN ngày 11 tháng 3 năm 2019, với giá khí tạm tính để đảm bảo LN 12% trên vốn Chủ sở hữu là 4,049USD/Tr.BTU tương đương 3,838USD/GJ (đã bao gồm 10% VAT).

(2) Tạm tính bổ sung phần chênh lệch tiền khí giữa giá khí theo 46FO và giá khí theo Nghị Quyết số 174/NQ-DKVN ngày 18 tháng 1 năm 2019.

V.15 Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2019	01/01/2019
Phải trả Ban quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
+ Thuế GTGT đầu vào mua khí gia đoạn trước khi chính thức vận hành thương mại	49.897.065.571	49.897.065.571
+ Các khoản phải trả khác	5.954.347.858	5.954.347.858
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	152.884.237.958	152.884.237.958
+ Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau	78.515.027.920	78.515.027.920
+ Lợi nhuận phải nộp	40.732.029.647	40.732.029.647
+ Thuế TNDN năm 2014 nộp thừa	32.375.616.667	32.375.616.667
+ Thuế TNDN từ ngày 1/1/2015 đến 14/1/2015 nộp thừa	1.176.849.040	1.176.849.040
+ Phải trả về cổ phần hóa	247.500.000	247.500.000
+ Các khoản phải trả khác	(162.785.316)	(162.785.316)
Quỹ thưởng an toàn	10.876.489.166	3.110.068.346
Bảo hiểm XH, YT, TN và KPCĐ	1.735.695.214	1.784.465.019
Phải trả cổ tức năm 2018	476.460.000.000	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	349.532.000	1.377.313.800
Phải trả ngắn hạn khác	3.478.287.566	16.670.024.433
	701.635.655.333	231.677.522.985

V.16 Vay và nợ thuế tài chính

	31/03/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả	1.419.040.668.665	1.419.040.668.665	659.695.248.746	436.599.940.036	1.195.945.359.955	1.195.945.359.955
b) Vay dài hạn	1.325.005.070.607	1.325.005.070.607	-	183.264.659.434	1.508.269.730.041	1.508.269.730.041
	2.744.045.739.272	2.744.045.739.272	659.695.248.746	619.864.599.470	2.704.215.089.996	2.704.215.089.996

(i) Theo các Quyết định số 533/QĐ-DKVN và số 534/QĐ-DKVN ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ ngày 15 tháng 01 năm 2013, Tập đoàn chuyên giao cho Công ty các trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của bên vay (trừ việc rút vốn vay) được quy định trong các Hợp đồng tín dụng. Cụ thể các hợp đồng tín dụng như sau:

- Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, số gốc vay là 220.000.000 USD, ký ngày 15 tháng 9 năm 2011 với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25 tháng 7 năm 2012. Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

- Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số HĐTĐĐT-CM/PV-VIETINBANK2009 ngày 25 tháng 9 năm 2009 giữa bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), số gốc vay là 220.000.000 USD với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; thời gian trả nợ gốc là 90 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn ân hạn. Lãi suất nợ trong hạn (tính trên dư nợ trong hạn) bằng lãi suất huy động tiết kiệm Đô la Mỹ kỳ hạn 6 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng (+) 2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi suất nợ quá hạn bằng lãi suất cho vay trong hạn cộng 1%/năm. Lãi vay được trả 3 tháng/lần.

(ii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 197/16/HĐCV/101 ngày 10 tháng 6 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB) và Công ty với hạn mức 105.200.000.000 đồng với mục đích hoàn vốn đầu tư và đầu tư dự án xây dựng “ Nhà kho chứa Urê đóng bao công suất 10.000 tấn tại Nhà máy Đạm Cà Mau”. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của năm ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Ngoại Thương (Vietcombank), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank), Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank) và NCB tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cho vay cộng (+) biên độ 2%/năm.

Tài sản đảm bảo: Tập đoàn đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 559/2017/HĐTĐTDH-PN/SHB.110100 ngày 8/11/2017 giữa Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn – Hà Nội và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 615.700.000.000 đồng, mục đích đầu tư dự án sản xuất phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các lần tiếp theo điều chỉnh 3 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank và SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1.7%/năm.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 05048/18MN/HĐTD giữa Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh – CN Cà Mau và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 82.000.000.000 đồng, mục đích đầu tư xây dựng dự án Cảng nhập nguyên liệu công suất 500.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Agribank, Vietcombank, Vietinbank và HDB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 2.0%/năm.

(iiii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 559/2017/HĐTDTDH-PN/SHB.110100 ngày 8/11/2017 giữa Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn – Hà Nội và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 615.700.000.000 đồng, mục đích đầu tư dự án sản xuất phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các lần tiếp theo điều chỉnh 3 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank và SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1.7%/năm.

(iiiii) Ngoài ra trong năm PVCFC ký hợp đồng tín dụng vay vốn với ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm, ngân hàng ABB Sài Gòn khoản vay kỳ hạn 2 tháng để bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Tính đến 31 tháng 3 năm 2019 dư nợ VCB là 5.905.675,64 USD, lãi suất cho vay là 2,9%/năm và khoản vay 50.000.000.000 đồng với lãi suất 5,7%/năm. Dư nợ ngân hàng ABB Sài Gòn 8.499.200USD, lãi suất 2,9%/năm.

Công ty đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

Tại ngày 28 tháng 01 năm 2011, PPC ký Hợp đồng vay dài hạn số 11160128/HĐTD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu với số tiền vay là 60.000.000.000 VND và không vượt quá 70% tổng chi phí đầu tư của Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu”. Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay áp dụng phương thức lãi suất cho vay dài hạn thả nổi có điều chỉnh theo thời gian và được trả hàng tháng. Gốc vay sẽ được trả ngay sau khi hết thời gian ân hạn (12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên - ngày 04 tháng 7 năm 2011), sau đó sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 9 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019. PPC sử dụng toàn bộ tài sản được hình thành từ Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu” để thế chấp cho khoản vay này.

Tại ngày 20 tháng 6 năm 2013, PPC ký Hợp đồng vay dài hạn số 57.140613/HĐTD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu với số tiền vay là 3.500.000.000 VND và tổng dư nợ cho vay của tất cả các hợp đồng đang còn hiệu lực tại bất cứ thời điểm nào không được vượt quá 44.811.053.491 VND. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung, mua sắm tài sản cố định. Thời hạn vay là 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay áp dụng phương thức lãi suất cho

PH. C.
KHÍ
MAU

vay dài hạn thả nổi có điều chỉnh theo thời gian và được trả hàng tháng. PPC sử dụng toàn bộ tài sản được hình thành từ vốn vay để thế chấp cho khoản vay này.

V.17 Vốn chủ sở hữu

	31/03/2019	01/01/2019
a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

b. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	
Số dư tại ngày 01/01/2018	5.294.000.000.000		238.735.534.003	594.403.715.402	26.382.773.716	6.153.522.023.121
- Lãi trong năm				258.253.655.264	1.224.729.871	259.478.385.135
- Tăng khác				2.076.862.684		2.076.862.684
- Trích quỹ Đầu tư phát triển			30.836.128.986	(30.836.128.986)		-
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(16.241.279.591)		(16.241.279.591)
- Chia cổ tức				(4.822.265.217)		(4.822.265.217)
Số dư tại ngày 31/03/2018	5.294.000.000.000		269.571.662.989	802.834.559.556	27.607.503.587	6.394.013.726.132
Số dư tại ngày 01/01/2019	5.294.000.000.000	2.499.150.000	317.733.263.806	626.042.163.540	28.597.673.553	6.268.872.250.899
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm				186.694.056.363	1.021.152.439	187.715.208.802
- Trích quỹ Đầu tư phát triển			14.756.466.476	(14.756.466.476)		-
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(16.134.375.000)		(16.134.375.000)
- Cổ tức dự chia				(476.460.000.000)		(476.460.000.000)
- Khác				1.149.520.742	1.814.279.049	2.963.799.791
Số dư tại ngày 31/03/2019	5.294.000.000.000	2.499.150.000	332.489.730.282	306.534.899.169	31.433.105.041	5.966.956.884.492

	31/03/2019	01/01/2019
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

	31/03/2019	01/01/2019
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		
Vốn điều lệ của công ty con	45.709.940.000	45.709.940.000
<i>Trong đó:</i>		
Vốn góp của Công ty mẹ	23.325.400.000	23.325.400.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	22.384.540.000	22.384.540.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,97%	48,97%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	31/03/2019	01/01/2019
Tổng tài sản	61.508.882.372	66.446.634.968

Tổng nợ phải trả	(30.075.777.330)	(37.848.961.415)
	31.433.105.041	28.597.673.553
Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	22.384.540.000	22.384.540.000
Các quỹ khác	3.275.056.738	3.275.112.684
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.773.508.303	2.938.020.869

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh

VI.01 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thành phẩm Urê	1.239.598.754.050	1.188.553.252.714
+ Bán trong nước	1.164.472.630.100	1.044.641.605.000
+ Xuất khẩu	75.126.123.950	143.911.647.714
Doanh thu thành phẩm Amoniac	22.174.262.517	10.358.950.505
Doanh thu bán hàng hóa	187.168.268.450	87.509.459.299
Doanh thu bán phế phẩm và sản phẩm khác	42.267.206.250	28.824.020.068
Cộng	1.491.208.491.267	1.315.245.682.586

VI.02 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	44.150.269.693	43.941.463.022
Cộng	44.150.269.693	43.941.463.022

VI.03 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm Urê	961.393.323.071	748.478.659.696
Giá vốn thành phẩm Amoniac	20.693.790.176	6.271.318.026
Giá vốn bán hàng hóa phân bón và bao bì	170.303.182.381	85.090.734.084
Giá vốn các thành phẩm và phân bón khác	18.868.669.365	5.540.022.215
Cộng	1.171.258.964.993	845.380.734.021

VI.04 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	33.503.558.551	43.184.792.178
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.523.157.528	201.126.552
Cộng	36.026.716.079	43.385.918.730

VI.05 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	23.928.426.313	43.260.113.695
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.148.059.922	1.315.328.144
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	16.233.413.748
Chiết khấu thanh toán	29.750.000	
Phí bảo lãnh	1.363.506.282	2.666.235.800
Cộng	26.469.742.517	63.475.091.387

VI.06 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	30.498.580.298	24.195.639.146
Chi phí an sinh xã hội	3.750.000.000	15.000.000.000
Chi phí quảng cáo, truyền thông	16.632.500.001	20.661.056.120
Các khoản chi phí bán hàng khác	20.752.034.984	14.137.912.055
Cộng	71.633.115.283	73.994.607.321

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý	21.811.891.312	20.977.048.471
Phí quản lý phải nộp Tập đoàn	-	6.062.731.521
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.577.841.797	7.118.006.884
Trích Quỹ Phát triển kho học công nghệ	-	5.000.000.000
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	21.456.726.539	19.302.062.701
Cộng	46.846.459.648	58.459.849.577

VI.07 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	866.031.604.606	318.381.148.946
Chi phí nhân công	96.352.719.294	99.006.982.961
Chi phí khấu hao tài sản cố định	322.909.950.868	322.112.134.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.435.451.432	74.570.764.478
Chi phí khác bằng tiền	57.464.761.542	59.392.377.099
Cộng	1.422.194.487.742	873.463.407.924

VI.8 Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền bảo hiểm bồi thường nhà máy	37.488.786.000	
Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	328.508.669	
Thu nhập khác	910.397.081	424.235.205
Cộng	38.727.691.750	424.235.205

VI.9 Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí khác	4.113.673	402.600.979
Cộng	4.113.673	402.600.979

VI.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất đạm (*)	7.261.787.499	11.338.244.289
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất bao bì (**)	647.760.365	257.436
Thu nhập từ hoạt động khác	8.849.110.848	0
Cộng	16.758.658.712	11.338.501.725

(*) Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02/12/2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Đạm Cà

Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm thứ tư Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

(**) Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01/09/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận ngày 23/06/2013, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2019, PPC nộp thuế TNDN cho hoạt động sản xuất bao bì với thuế suất 17%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

VI.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	186.694.056.363	258.253.655.264
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	16.134.375.000	16.081.279.591
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	170.559.681.363	242.172.375.673
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	322	457

VII. Nghiệp vụ các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan:

✓ Chủ sở hữu

- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

✓ Công ty con

- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.

✓ Chi nhánh

- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành

- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Trung tâm nghiên cứu – Phát triển

✓ Các đơn vị cùng chủ sở hữu

- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.

- Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.

- ✓ Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)
- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.
- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
- Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty cổ phần (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.
- ✓ Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.
- Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí.

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	482.990.108.132	228.743.662.875
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	68.823.911.557	68.084.967.780
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	43.047.784.562	71.232.452.017
Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau	6.998.262.604	6.408.487.042
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	858.429.000	454.427.820
Công ty CP Đầu tư hạ tầng và Đô Thị Dầu khí	-	1.331.954.000
Trường Cao Đẳng Nghề Dầu Khí	-	1.663.973.905
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	3.170.919.108	1.756.457.058
Công ty CP Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu khí	927.338.503	
	606.816.753.466	382.855.372.007
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc	6.754.947.426	6.554.134.275

3. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

	31/03/2019	01/01/2019
Phải thu ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	276.761.701.091	276.761.701.091
	276.761.701.091	276.761.701.091
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	441.867.965.057	341.388.689.557

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	44.310.711.246	41.414.975.677
Viện Dầu khí Việt Nam	4.504.062.753	9.928.836.163
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa công trình Dầu khí	4.733.447.778	2.176.257.098
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	3.331.579.008	3.178.989.510
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	1.186.313.340	947.789.340
	499.934.079.182	399.035.537.345
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	803.148.121.920	575.040.481.001
	803.148.121.920	575.040.481.001
Phải trả ngắn hạn khác		
Ban Quản lý Dự án Khí- Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	152.884.237.958	152.884.237.958
	208.735.651.387	208.735.651.387

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

Cà Mau, ngày 24 tháng 04 năm 2019

		
ĐINH NHẬT DƯƠNG	ĐINH NHƯ CƯỜNG	LÊ NGỌC MINH TRÍ
Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

